

BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM

Báo cáo 6 tháng Báo cáo năm

Kính gửi: Trung tâm y tế Hạ Long

I. Thống kê nguồn lực quản lý ATTP tuyến xã và Trung tâm y tế:

1. Thông tin hành chính:

1.1. Cán bộ, nhân viên làm công tác ATTP: 01

(a) Tổng số cán bộ, nhân viên: 01 người

- Trung tâm TTYT: 03 người

- Tuyến xã: 01 người

(b) Phân loại (ghi số người vào cột tương ứng):

| Cán bộ | Số lượng (người) | |
|---|------------------|-----|
| | TTYT | TYT |
| (1) Chuyên trách | | |
| (2) Kiêm nhiệm | | 01 |
| (3) Quản lý | | |
| (4) Chuyên môn/kỹ thuật | | |
| (5) Khác (ghi rõ): biệt phái, tăng cường... | | |

(c) Trình độ học vấn (ghi số người vào cột tương ứng):

| Cán bộ | Số lượng (người) | |
|-------------------------|------------------|-----|
| | TTYT | TYT |
| (1) Sau đại học | | |
| (2) Đại học | | 01 |
| (3) Cao đẳng, trung cấp | | |
| (4) Khác (ghi rõ) | | |

1.3. Thiết bị văn phòng của bộ phận được phân công nhiệm vụ bảo đảm ATTP

| Tên trang thiết bị | Số lượng |
|----------------------|----------|
| (1) Máy tính (chiếc) | 01 |

1.4. Năng lực kiểm nghiệm

| Chỉ tiêu kiểm nghiệm | Số lượng |
|--|----------|
| (1) Xét nghiệm chỉ tiêu hóa lý (chỉ tiêu): | 0 |

| | |
|---|---|
| (2) Xét nghiệm chỉ tiêu vi sinh (chỉ tiêu): | 0 |
|---|---|

2. Thông tin số cơ sở thực phẩm

| T T | Nội dung báo cáo | Tuyến xã | | |
|--------|---|---------------------------------------|--|---|
| | | Tổng số cơ sở trên địa bàn xã (Cơ sở) | Số cơ sở thuộc quản lý của UBND xã (Cơ sở) | Số cơ sở có GCN đủ điều kiện/tổng số cơ sở phải cấp GCN (Cơ sở) |
| 1 | Cơ sở sản xuất thực phẩm (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) | | | |
| 2 | Cơ sở kinh doanh thực phẩm | | | |
| 3 | Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống | 11DVAU +6 BATT | 17 | |
| 4 | Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố | | 31 | |
| | Tổng cộng: | | 48 | |

II. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn xã

1. Quản lý, chỉ đạo

| TT | Nội dung hoạt động | Kết quả | |
|----|--|----------|---------|
| | | Số lượng | Ghi chú |
| 1 | BCĐLN ATTP phường/xã/thị trấn do Chủ tịch UBND làm Trưởng ban: | 01 | |
| 2 | Họp BCĐLN ATTP | 03 | |
| 3 | Hội nghị triển khai, tổng kết của BCĐ | 01 | |

2. Thông tin, truyền thông

| TT | Tên hoạt động/hình thức | Kết quả | |
|----|---|------------------|--|
| | | Số lượng | Ghi chú |
| 1 | Nói chuyện/Hội thảo (buổi/tổng số người dự) | 02 buổi/85 người | 01 buổi tập huấn kết hợp TTYT Hạ Long |
| 2 | Phát thanh loa, đài (tin/bài/phóng sự) | 17 bài/ 96 lượt | |
| 3 | Băng rôn, khẩu hiệu | 02 | Tháng hành động 2024, Tết trung thu 2024 |
| 4 | Tranh áp – phích/Posters | | |
| 5 | Tờ gấp/tờ rơi | 50 | |

| | | | |
|---|------------------------------|-------|-------|
| 6 | Tài liệu khác (ghi rõ):..... | | |
|---|------------------------------|-------|-------|

3. Hoạt động kiểm tra, giám sát

3.1. Số lượng đoàn: 01

3.2. Số cơ sở được kiểm tra, giám sát (cơ sở): 75 lượt/48 cơ sở

3.3. Kết quả chi tiết:

| TT | Nội dung | Tuyến xã | | | | Tổng cộng |
|-----|--|-------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------|-----------|
| | | SX thực phẩm (gồm vừa SX và vừa KD) | KD thực phẩm | KD dịch vụ ăn uống | KD thức ăn đường phố | |
| 1 | Tổng số cơ sở | 0 | 0 | 17 | 31 | 48 |
| 2 | Cơ sở được kiểm tra, giám sát | 0 | 0 | 40 | 35 | 75 |
| | Đạt (số cơ sở/%) | 0 | 0 | 28 | 29 | 57 |
| | Vi phạm (số cơ sở/%) | 0 | 0 | 12 | 6 | 18 |
| 3 | Xử lý vi phạm | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 |
| 3.1 | Phạt tiền: | | | | | |
| | - Số cơ sở: | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 |
| | - Tiền phạt (đồng): | 0 | 0 | 6.000.000 | 0 | 6.000.000 |
| 3.2 | Xử phạt bổ sung: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đình chỉ hoạt động (*) | | | | | |
| | - Tịch thu tang vật... | | | | | |
| 3.3 | Khắc phục hậu quả (loại, trọng lượng): | | | | | |
| | - Buộc thu hồi (2*) | | | | | |
| | - Khác (ghi rõ): nhắc nhở | 0 | 0 | 9 | 6 | 15 |

(2*) Tổng hợp các trường hợp đầu mối xử lý và chuyển cấp trên quyết định

4. Kiểm nghiệm thực phẩm

| TT | | Kết quả xét nghiệm mẫu | |
|----|--|------------------------|---------------|
| | | Mẫu đạt | Mẫu không đạt |
| | | | |

| | Loại xét nghiệm nhanh | Tổng số mẫu xét nghiệm (mẫu) | <i>Số lượng</i> | <i>%</i> | <i>Số lượng</i> | <i>%</i> |
|---|------------------------------|-------------------------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|
| 1 | Hóa lý | 13 | 13 | 100% | 0 | 0% |
| 2 | Vi sinh | 29 | 29 | 100% | 0 | 0% |

5. Ngộ độc thực phẩm

| TT | Nội dung | Kết quả | | So sánh (số lượng/%) |
|----|---------------------------|----------------|------------------|----------------------|
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> | |
| 1 | Số vụ (vụ) | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Số mắc (người) | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Số tử vong (người) | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Số vụ \geq 30 người mắc | 0 | 0 | 0 |

6. Kinh phí triển khai hoạt động về ATTP

| TT | Nguồn kinh phí | Số lượng (triệu đồng) | Ghi chú |
|----|--|-----------------------|---------|
| 1 | Ngân sách từ Chương trình mục tiêu y tế - dân số | 0 | |
| 2 | Ngân sách từ địa phương | 0 | |
| 3 | Nguồn kinh phí khác (<i>ghi rõ</i>)... | 0 | |
| | Tổng cộng | 0 | |

7. Các hoạt động khác (nếu có):

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm:

Công tác ATTP tại phường đã được quan tâm và được UBND tích cực triển khai đồng bộ và quyết liệt theo phân cấp quản lý.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát ATTP. Hoạt động truyền thông đa dạng nhiều hình thức, tăng cường công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm trên địa bàn.

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh chế biến thực phẩm, người tiêu dùng thực phẩm.

2. Tồn tại:

Công tác kiểm tra, giám sát ATP còn hạn chế do cán bộ kiêm nhiệm, do thiếu phương tiện xét nghiệm, chủ yếu dựa vào cảm quan.

Địa bàn rộng, các cơ sở nhỏ lẻ di biến động dễ gây khó khăn trong công tác quản lý.

3. Kiến nghị:**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên đồng dấu)



Nguyễn Thị Quyên